UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Số: 1538 /QĐ-SGTVT

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành và công bố Quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 12/03/2015 của UBND tỉnh về việc xây dựng, áp dụng, công bố, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và hoạt động kiểm tra tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành và công bố Quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 gồm 124 thủ tục hành chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho các Quy trình giải quyết thủ tục hành chính tại Quyết định số 502/QĐ-SGTVT ngày 15/3/2023 về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn và cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Khoa học & Công nghệ;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Lê Anh Tuấn

QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1538 /QĐ-SGTVT ngày 17 /7/2024 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	TÊN QUY TRÌNH	MÃ HIỆU
I	**Lĩnh vực đường bộ:**	
1.	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	H57.05-01/TTHC
2.	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	H57.05-02/TTHC
3.	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào quốc lộ	H57.05-03/TTHC
4.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đấu nối vào quốc lộ	H57.05-04/TTHC
5.	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	H57.05-05/TTHC
6.	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	H57.05-06/TTHC
7.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	H57.05-07/TTHC
8.	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	H57.05-08/TTHC
9.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	H57.05-09/TTHC
10.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	H57.05-10/TTHC
11.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	H57.05-11/TTHC
12.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	H57.05-12/TTHC
13.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy	H57.05-13/TTHC

	chuyên dùng bị mất	
14.	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	H57.05-14/TTHC
15.	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	H57.05-15/TTHC
16.	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	H57.05-16/TTHC
17.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	H57.05-17/TTHC
18.	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	H57.05-18/TTHC
19.	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	H57.05-19/TTHC
20.	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	H57.05-20/TTHC
21.	Đăng ký khai thác tuyến	H57.05-21/TTHC
22.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	H57.05-22/TTHC
23.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	H57.05-23/TTHC
24.	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	H57.05-24/TTHC
25.	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	H57.05-25/TTHC
26.	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	H57.05-26/TTHC
27.	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	H57.05-27/TTHC
28.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	H57.05-28/TTHC
29.	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và	H57.05-29/TTHC

	Campuchia	
30.	Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	H57.05-30/TTHC
31.	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia	H57.05-31/TTHC
32.	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	H57.05-32/TTHC
33.	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	H57.05-33/TTHC
34.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	H57.05-34/TTHC
35.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	H57.05-35/TTHC
36.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	H57.05-36/TTHC
37.	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	H57.05-37/TTHC
38.	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	H57.05-38/TTHC
39.	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	H57.05-39/TTHC
40.	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	H57.05-40/TTHC
41.	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	H57.05-41/TTHC
42.	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	H57.05-42/TTHC
43.	Cấp mới Giấy phép lái xe	H57.05-43/TTHC
44.	Cấp lại Giấy phép lái xe	H57.05-44/TTHC
45.	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	H57.05-45/TTHC
46.	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	H57.05-46/TTHC
47.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	H57.05-47/TTHC
48.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	H57.05-48/TTHC
49.	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	H57.05-49/TTHC

50.	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	H57.05-50/TTHC
51.	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	H57.05-51/TTHC
52.	Cấp Giấy phép xe tập lái	H57.05-52/TTHC
53.	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	H57.05-53/TTHC
54.	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe ô tô	H57.05-54/TTHC
55.	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe ô tô (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	H57.05-55/TTHC
56.	Cấp Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	H57.05-56/TTHC
57.	Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	H57.05-57/TTHC
58.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	H57.05-58/TTHC
59.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đấu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ	H57.05-59/TTHC
60.	Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng trường hợp Cơ sở đào tạo đã cấp Chứng chỉ không còn hoạt động	H57.05-60/TTHC
61.	Chấp thuận bố trí mặt bằng tổng thể hình sát hạch trung tâm sát hạch loại 1, loại 2	H57.05-61/TTHC
62.	Cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2 đủ điều kiện hoạt động	H57.05-62/TTHC
63.	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đấu nối vào quốc lộ	H57.05-63/TTHC
64.	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc	H57.05-64/TTHC
65.	Chấp thuận xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ đối với hệ thống quốc lộ đang khai thác	H57.05-65/TTHC
66.	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ	H57.05-66/TTHC

	thuộc phạm vi được giao quản lý	
67.	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	H57.05-67/TTHC
68.	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	H57.05-68/TTHC
69.	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	H57.05-69/TTHC
70.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật, phương án tổ chức giao thông của nút giao, điều kiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho điểm đấu nối vào đường tỉnh và quốc lộ ủy thác	H57.05-70/TTHC
71.	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường tỉnh và quốc lộ ủy thác	H57.05-71/TTHC
72.	Thỏa thuận xây dựng điểm đấu nối với đường bộ	H57.05-72/TTHC
II	**Lĩnh vực đường thủy nội địa:**	
73.	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	H57.05-73/TTHC
74.	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	H57.05-74/TTHC
75.	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	H57.05-75/TTHC
76.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	H57.05-76/TTHC
77.	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	H57.05-77/TTHC
78.	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	H57.05-78/TTHC
79.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	H57.05-79/TTHC
80.	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	H57.05-80/TTHC
81.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	H57.05-81/TTHC
82.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	H57.05-82/TTHC
83.	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	H57.05-83/TTHC
84.	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	H57.05-84/TTHC
85.	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	H57.05-85/TTHC
86.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện	H57.05-86/TTHC

	chưa khai thác trên đường thủy nội địa	
87.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	H57.05-87/TTHC
88.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	H57.05-88/TTHC
89.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	H57.05-89/TTHC
90.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	H57.05-90/TTHC
91.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	H57.05-91/TTHC
92.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	H57.05-92/TTHC
93.	Xoá Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	H57.05-93/TTHC
94.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	H57.05-94/TTHC
95.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	H57.05-95/TTHC
96.	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	H57.05-96/TTHC
97.	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	H57.05-97/TTHC
98.	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	H57.05-98/TTHC
99.	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	H57.05-99/TTHC
100.	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	H57.05-100/TTHC
101.	Thiết lập khu neo đậu	H57.05-101/TTHC
102.	Công bố hoạt động khu neo đậu	H57.05-102/TTHC
103.	Công bố đóng khu neo đậu	H57.05-103/TTHC
104.	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	H57.05-104/TTHC
105.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (cơ sở đào tạo loại 4)	H57.05-105/TTHC

106.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (cơ sở đào tạo loại 4)	H57.05-106/TTHC
107.	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	H57.05-107/TTHC
III.	**Lĩnh vực du lịch:**	
108.	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	H57.05-108/TTHC
109.	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	H57.05-109/TTHC
110.	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	H57.05-110/TTHC
IV.	**Lĩnh vực đường sắt:**	
111.	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	H57.05-111/TTHC
112.	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	H57.05-112/TTHC
113.	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	H57.05-113/TTHC
114.	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	H57.05-114/TTHC
V.	**Lĩnh vực thuế:**	
115.	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	H57.05-115/TTHC
116.	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	H57.05-116/TTHC
117.	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	H57.05-117/TTHC
VI.	**Lĩnh vực hàng hải:**	
118.	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	H57.05-118/TTHC
119.	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	H57.05-119/TTHC
120.	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	H57.05-120/TTHC
121.	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	H57.05-121/TTHC
VII.	**Lĩnh vực khác:**	
122.	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm	H57.05-122/TTHC

123.	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	H57.05-123/TTHC
124.	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng	H57.05-124/TTHC